

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW  
MEDIPHARCO- TENAMYD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2014**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

*Đã được kiểm toán bởi*  
**CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**  
**Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077**  
**Mã số thuế: 3300101406**



*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW  
MEDIPHARCO - TENAMYD**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	01
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02- 03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
4. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	05- 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	11- 29

Ghi chú: Báo cáo này bao gồm 29 trang (không kể bìa, theo phần mục lục nêu trên), được đánh số từ trang 01 đến trang 29.



GIÁM ĐỐC  
*Đào Ngọc Hoàng*

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### 1. Thành lập

Công ty CP Dược TW Medipharco -Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

### 2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### 3. Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Minh Tâm	: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Tâm	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Bình	: Ủy viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Hồng Phượng	: Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Hoài Phong	: Thành viên HĐQT
Ông Bùi Tường Nhật	: Thành viên HĐQT (Công ty DP Tenamyd)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Phan Thị Minh Tâm.

#### 4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

- |                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu                         | 718.194.242.158 đồng |
| - Lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 9.182.081.849 đồng   |

#### 5. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

#### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

#### 7. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015  
Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phan Thị Minh Tâm



# CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: [kiemtoantdkdanang@gmail.com](mailto:kiemtoantdkdanang@gmail.com), [www.kiemtoandanang.com.vn](http://www.kiemtoandanang.com.vn)

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàun KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 0791A15/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập ngày 24/01/2014, từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

**Phạm Thị Minh Hà**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



**Đào Ngọc Hoàng**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

03-03-2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Mẫu B 01 – DN**  
 Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>314.580.525.604</b>	<b>361.257.188.193</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22.344.039.550</b>	<b>16.281.993.996</b>
1.	Tiền	111	(1)	22.344.039.550	16.281.993.996
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>139.235.366.789</b>	<b>213.758.451.298</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	(2)	138.124.457.628	210.959.576.396
2.	Trả trước cho người bán	132	(3)	1.107.765.920	2.757.646.102
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(4)	3.143.241	41.228.800
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>148.864.781.810</b>	<b>129.235.765.197</b>
1.	Hàng tồn kho	141	(5)	148.864.781.810	129.235.765.197
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.136.337.455</b>	<b>1.980.977.702</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(6)	42.986.864	5.043.136
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	(7)	3.895.874.619	1.435.463.410
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(7)	28.231.024	76.996.379
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	(8)	169.244.948	463.474.777

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Mẫu B 01 – DN**  
 Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>63.108.757.453</b>	<b>63.710.784.437</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.891.493.480</b>	<b>27.597.103.373</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(9)	26.841.493.480	27.497.103.373
	Nguyên giá	222		37.326.121.741	35.198.073.651
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.484.628.261)	(7.700.970.278)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(10)	50.000.000	100.000.000
	Nguyên giá	228		517.186.800	517.186.800
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(467.186.800)	(417.186.800)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	(11)	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		6.000.000.000	6.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>217.263.973</b>	<b>113.681.064</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(12)	149.769.823	46.186.914
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.494.150	67.494.150
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>377.689.283.057</b>	<b>424.967.972.630</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Mẫu B 01 – DN**  
 Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>328.088.892.198</b>	<b>377.760.437.527</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>312.890.979.018</b>	<b>360.522.524.347</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(13)	257.758.183.372	273.162.200.424
2.	Phải trả người bán	312	(14)	36.154.101.543	48.417.321.521
3.	Người mua trả tiền trước	313	(15)	13.217.024.774	30.154.681.218
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(16)	264.258.669	591.428.006
5.	Phải trả người lao động	315		3.024.216.005	6.674.257.966
6.	Chi phí phải trả	316	(17)	634.567.880	116.265.523
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(18)	506.313.202	553.303.202
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.332.313.573	853.066.487
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.197.913.180</b>	<b>17.237.913.180</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	(19)	15.197.913.180	17.237.913.180
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	(20)	<b>49.600.390.859</b>	<b>47.207.535.103</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>49.600.390.859</b>	<b>47.207.535.103</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		8.255.248.951	8.255.248.951
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(92.000.000)	(92.000.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.684.825.536	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.992.292.529	1.621.345.496
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.756.023.843	7.418.940.656
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>377.689.283.057</b>	<b>424.967.972.630</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại			5.860,02	13.244,62
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Mẫu B 02 – DN**  
 Đơn vị: VND


	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(21)	718.194.242.158	612.288.313.983
2.	Các khoản giảm trừ	02		7.252.183.779	10.471.772.701
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		710.942.058.379	601.816.541.282
4.	Giá vốn hàng bán	11	(22)	637.229.982.597	527.137.602.775
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.712.075.782	74.678.938.507
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(23)	669.696.852	787.258.525
7.	Chi phí tài chính	22	(24)	25.222.127.358	31.276.902.680
8.	Chi phí bán hàng	24		20.664.725.221	19.851.622.291
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.249.141.423	17.640.332.671
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.245.778.632	6.697.339.390
11.	Thu nhập khác	31	(25)	4.936.303.217	2.400.000.000
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		4.936.303.217	2.400.000.000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.182.081.849	9.097.339.390
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(26)	1.426.058.007	1.631.998.734
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	46.400.000
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(26)	7.756.023.842	7.418.940.656
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(27)	2.589	2.477

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 03b – DN  
 ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.182.081.849	9.097.339.390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.833.657.983	533.747.893
- Các khoản dự phòng	03		-	(15.050.277)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(62.464.441)	(235.400.748)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.761.414.881)	(2.481.840.651)
- Chi phí lãi vay	06		24.843.585.569	31.208.432.636
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		34.035.446.079	38.107.228.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.408.811.725	(10.040.399.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.629.016.613)	4.575.485.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(32.288.302.529)	(17.098.852.521)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(141.526.637)	(51.230.050)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.232.193.384)	(31.092.167.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.749.343.801)	(4.400.330.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.535.207.069)	(652.707.292)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		26.868.667.771	(20.652.972.915)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(2.128.048.090)	793.243.588
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.700.000.000	2.481.840.651
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		571.951.910	3.275.084.239
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		551.560.059.984	593.180.715.788
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(569.004.077.036)	(579.930.739.468)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.934.557.075)	(4.493.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(21.378.574.127)	8.756.876.320
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		6.062.045.554	(8.621.012.356)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		16.281.993.996	24.667.605.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	235.400.748
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		22.344.039.550	16.281.993.996

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Ngọc

Phan Thị Minh Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ năm ngày 26/05/2014.

**Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 126 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 127 người).

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Công ty có các chi nhánh sau:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	
Chi nhánh TP HCM	HCM	Kinh doanh dược phẩm, tân dược, nguyên liệu, dược liệu,
Chi nhánh DP Nam TT Huế	Huế	tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm
Chi nhánh DP Bắc TT Huế	Huế	
Chi nhánh Dược phẩm Huế		

**Công ty có Công ty con sau:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
Công ty CP liên doanh dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Huế	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại thuốc chữa bệnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng phát sinh giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

### III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) sau:*

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay;
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng.

#### V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

#### V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng điều hành tổng hợp.

### V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### V.5. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng để tính hao mòn</u>
-Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
-Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
-Công cụ quản lý	06 – 07 năm

### V.6. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

### V.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V.8. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

### V.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

### V.10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### V.11. Vốn cổ phần

#### (i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến quá trình phát hành cổ phiếu được ghi nhận như khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### (ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### (iii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

### V.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V.13. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác.

### V.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
Tiền Việt Nam	273.754.743		496.506.918
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	21.944.850.863 (i)		15.505.694.480
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	125.433.944 (ii)		279.792.598
	<u><b>22.344.039.550</b></u>		<u><b>16.281.993.996</b></u>
<i>(i) bao gồm:</i>			
Ngân hàng VCB CN Huế	18.290.030.828		7.909.463.976
Ngân hàng Eximbank CN Huế	630.239.641		1.147.357.991
Ngân hàng MB CN Huế	229.444.609		1.119.155.513
Ngân hàng MB CN Bắc Sài Gòn	2.075.900.596		4.904.184.713
Ngân hàng Techcombank CN Huế	682.327		-
Ngân hàng BIDV CN Huế	2.335.900		-
Ngân hàng NN & PTNN CN Nam Hà Nội	329.059.091		102.848.486
Ngân hàng Sacombank CN Lữ Gia	92.010.517		6.771.302
PGD NH MB Cư xá Lữ Gia	295.147.354		315.912.499
	<u><b>21.944.850.863</b></u>		<u><b>15.505.694.480</b></u>
<i>(ii) bao gồm:</i>			
Ngân hàng VCB CN Huế	46.095.668		264.556.825
Ngân hàng Eximbank CN Huế	6.248.334		6.682.471
Ngân hàng MB CN Huế	66.239.485		-
Ngân hàng MB CN Bắc Sài Gòn	4.246.966		4.183.384
Ngân hàng BIDV CN Huế	2.603.491		-
Ngân hàng Công Thương CN Huế	-		4.369.918
	<u><b>125.433.944</b></u>		<u><b>279.792.598</b></u>

### 02. Các khoản phải thu thương mại

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	495.360.524		-
Phải thu từ các bên thứ ba	137.629.097.104		210.959.576.396
Dự phòng phải thu khó đòi	-		-
	<u><b>138.124.457.628</b></u>		<u><b>210.959.576.396</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**03. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
Trả trước cho bên thứ ba	1.107.765.920	(i)	2.757.646.102
	<u>1.107.765.920</u>		<u>2.757.646.102</u>
<i>(i) bao gồm:</i>			
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited			1.088.492.040
Hãng Tenamyd Canada			1.635.946.562
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô			18.860.000
Công ty TNHH TM và DVKT TBYT Doãn Gia			8.347.500
Công ty TNHH Dược phẩm Novaco			6.000.000
Công ty TNHH Hóa chất MKVN - HCM	16.000.000		
Công ty TNHH TM DV Ngọc Hiền HCM	51.150.000		
Công ty CP Cơ khí tự động hóa Sumec HCM	31.350.000		
MI PHARMA PRIVATE LIMITED	1.009.265.920		
	<u>1.107.765.920</u>		<u>2.757.646.102</u>

**04. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
BHXH nộp thừa	3.143.241		6.228.800
Phải trả khác dư nợ	-		35.000.000
	<u>3.143.241</u>		<u>41.228.800</u>

**05. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.831.286.055		436.670.251
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	635.813.363		-
Thành phẩm	896.389.300		-
Giá mua hàng hóa	141.255.566.708		125.925.082.815
Chi phí thu mua hàng hóa	1.183.571.478		22.737.045
Hàng gửi đi bán	62.154.906		2.851.275.086
	<u>148.864.781.810</u>		<u>129.235.765.197</u>

**06. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	42.986.864		5.043.136
	<u>42.986.864</u>		<u>5.043.136</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 07. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	3.895.874.619	1.435.463.410
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	27.556.739	68.476.799
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	8.519.580
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	674.285	-
	<b>3.924.105.643</b>	<b>1.512.459.789</b>

### 08. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	34.520.204	22.367.485
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.400.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134.724.744	438.707.292
	<b>169.244.948</b>	<b>463.474.777</b>

### 09. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	21.408.224.993	12.087.882.748	1.701.965.910		35.198.073.651
Mua trong năm	539.746.363	1.588.301.727			2.128.048.090
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	21.947.971.356	13.676.184.475	1.701.965.910		37.326.121.741
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	4.194.294.566	2.279.614.635	1.227.061.077		7.700.970.278
Khấu hao trong năm	1.075.527.592	1.490.115.239	218.015.152		2.783.657.983
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	5.269.822.158	3.769.729.874	1.445.076.229		10.484.628.261
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	17.213.930.427	9.808.268.113	474.904.833		27.497.103.373
Tại ngày cuối năm	16.678.149.198	9.906.454.601	256.889.681		26.841.493.480

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 10. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ□ vô hình khác	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	517.186.800				517.186.800
Mua trong năm					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tặng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	517.186.800				517.186.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	417.186.800				417.186.800
Khấu hao trong năm	50.000.000				172.395.600
Tặng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	467.186.800				467.186.800
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	100.000.000				100.000.000
Tại ngày cuối năm	50.000.000				50.000.000

### 11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>

#### 11.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014	01/01/2014
CTCP LD Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 311032000039 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 08 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Dược phẩm, sản xuất mỹ phẩm, sản xuất Thực phẩm chức năng, sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11.2 Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
CTCP Dược phẩm Tenamyd	6.000.000.000	6.000.000.000
Số cổ phiếu: 300.000	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	149.769.823	46.186.914
	<u>149.769.823</u>	<u>46.186.914</u>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	257.758.183.372 (i)	273.162.200.424
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>257.758.183.372</u>	<u>273.162.200.424</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Vay ngân hàng VCB - CN Huế	85.627.190.014	123.432.856.190
Vay ngân hàng MB - Bắc Sài Gòn	34.407.908.750	46.547.353.400
Vay ngân hàng Eximbank - CN Huế	39.976.076.280	19.537.156.064
Vay ngân hàng MB - CN Huế	42.959.742.068	37.448.492.870
Vay từ nhân viên của công ty (*)	54.787.266.260	46.196.341.900
	<u>257.758.183.372</u>	<u>273.162.200.424</u>

(\*) Các khoản vay từ nhân viên là các khoản vay chịu lãi suất từ 8% đến 9,5%/năm.

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư đến 31/12/2014	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng VCB - CN Huế</b>			
Hợp đồng vay số 01-2014/VCB-Medi ngày 14/05/2014	85.627.190.014	Bổ sung vốn lưu động	
<b>Ngân hàng MB - CN Bắc Sài Gòn</b>			
Hợp đồng vay số 2485.14.201.302062.TD ngày 03/09/2014	34.407.908.750	Bổ sung vốn lưu động	- BDS tại số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP.HCM thuộc sở hữu của Bên vay. - HTK luân chuyển là thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng còn hạn sử dụng tối thiểu 1 năm được lưu tại kho Medipharco - CN HCM - Khoản phải thu từ các bệnh viện công thuộc tuyến Trung ương/tuyến tỉnh trở lên và các công ty dược lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN HCM
<b>Ngân hàng Eximbank - CN Huế</b>			
Hợp đồng vay số 1604-LAV-201400567 ngày 12/06/2014	39.976.076.280	Bổ sung vốn lưu động	- Số tiền ký quỹ: theo thỏa thuận giữa Eximbank và Khách hàng tương ứng với từng loại nghĩa vụ được bảo lãnh. - Cho vay không tài sản đảm bảo. - Tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp hoặc các thành viên của công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty hợp danh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 14. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	3.768.580.710	4.405.211.381
Bên thứ ba	32.385.520.833 <sup>(i)</sup>	44.012.110.140
	<b>36.154.101.543</b>	<b>48.417.321.521</b>
<i>(i) bao gồm các khoản phải trả có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Dược phẩm Ampharco U.S.A	3.239.298.322	2.520.651.282
Công ty CP Đông dược Phương Anh	-	2.854.334.379
Công ty CP P/S	1.280.165.108	2.377.741.973
Công ty TNHH SX-TM-DV Bao bì Tân Toàn Phát	1.525.790.990	2.055.345.017
SRS Pharmaceuticals PVT Limited	-	1.234.328.438
Công ty TNHH SX Bao bì Dược phẩm Năm Sao	1.285.404.120	-
Công ty CP Dược phẩm Tenamyl	3.768.580.710	-
CN Công ty CP Dược TW Medipharco-Tenamyl tại	11.947.237.092	-
CN Công ty CP Dược TW Medipharco-Tenamyl tại HN	1.946.610.038	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	11.161.015.163	32.969.709.051
	<b>36.154.101.543</b>	<b>44.012.110.140</b>

### 15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	12.456.906.818	29.568.675.500
Bên thứ ba	760.117.956	586.005.718
	<b>13.217.024.774</b>	<b>30.154.681.218</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.079.890	5.934.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	121.049.921	444.335.715
Thuế thu nhập cá nhân	109.128.858	141.158.125
	<b>264.258.669</b>	<b>591.428.006</b>

### 17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Lãi vay tháng 12/2014	634.567.880	116.265.523
	<b>634.567.880</b>	<b>116.265.523</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	29.000.000	-
Bảo hiểm xã hội		-
Phải trả, phải nộp khác	389.157.202 (i)	462.747.202
Phải thu khác dư có	88.156.000	90.556.000
	<u><b>506.313.202</b></u>	<u><b>553.303.202</b></u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
<b>Dư có:</b>		
Sở KHCN Thừa Thiên Huế	-	223.400.000
Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế	96.339.550	96.339.550
Pamako Phong Điền	22.423.812	22.423.812
Vốn ngân sách Nhà nước	93.000.000	93.000.000
Công ty CP Dược phẩm OPM	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2	7.583.840	7.583.840
Sở KHCN Thừa Thiên Huế - DA Mangiferin	86.600.000	-
AL-Tinez Pharmaceuticals Limited	85.620.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen	4.500.000	-
<b>Dư nợ:</b>		
Bệnh viện Thanh Nhàn	5.910.000	-
Bệnh viện da liễu TW	21.000.000	-
	<u><b>389.157.202</b></u>	<u><b>462.747.202</b></u>

### 19. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế	15.197.913.180	17.237.913.180
	<u><b>15.197.913.180</b></u>	<u><b>17.237.913.180</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### 20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc CSH	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.000.000	2.149.680.978	(92.000.000)	1.302.895.689	1.084.473.709	10.737.435.744	45.186.486.120
Tăng vốn trong năm trước			6.105.567.973		4.944.117.561	536.871.787		11.586.557.321
Lợi nhuận sau thuế năm trước							7.418.940.656	7.418.940.656
Tăng khác							-	-
Giảm vốn trong năm trước					(6.105.567.973)		(6.030.335.744)	(12.135.903.717)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước							(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Giảm khác					(141.445.277)		(214.000.000)	(355.445.277)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)	-	1.621.345.496	7.418.940.656	47.207.535.103
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)	-	1.621.345.496	7.418.940.656	47.207.535.103
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	1.684.825.536	370.947.033		2.055.772.569
Lợi nhuận sau thuế năm nay							7.756.023.842	7.756.023.842
Tăng khác							-	-
Trích lập các quỹ							(2.777.840.655)	(2.777.840.655)
Cổ tức đã chia							(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Giảm khác							(148.000.000)	(148.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)	1.684.825.536	1.992.292.529	7.756.023.843	49.600.390.859



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\* ) Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2013 và tờ trình ngày 11/04/2014, Lợi nhuận của năm 2013 được phân phối như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
- Chi trả cổ tức năm 2013	4.493.100.000
- Chi thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát	148.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.684.825.536
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	370.947.033
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	722.068.085
	<u><u>7.418.940.655</u></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	4.500.000.000	4.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.500.000.000	25.500.000.000

### 20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	4.493.100.000	4.493.100.000

### 20.4 Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 21. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
Hàng hóa đã bán	718.194.242.158	612.288.313.983
Trừ đi: Hàng bị trả lại	(7.020.964.113)	(10.363.251.874)
Thuế TTĐB	(231.219.666)	(108.520.827)
Doanh thu thuần	<u>710.942.058.379</u>	<u>601.816.541.282</u>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Hàng hóa đã bán	637.229.982.597	527.137.602.775
	<u>637.229.982.597</u>	<u>527.137.602.775</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	61.414.881	81.727.542
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dư nợ phải trả ngoại tệ	69.164.625	298.056.292
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	538.843.366	407.361.582
Lãi ký quỹ bảo lãnh thầu	273.980	113.109
	<b>669.696.852</b>	<b>787.258.525</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	24.843.585.569	31.208.432.636
Lỗ tỷ giá đánh giá lại số dư nợ phải thu gốc ngoại tệ	6.700.184	62.655.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	371.841.605	5.814.500
	<b>25.222.127.358</b>	<b>31.276.902.680</b>

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức được chia từ công ty con	2.700.000.000	2.400.000.000
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương năm trước	2.231.930.000	-
Thu khác	4.373.217	-
	<b>4.936.303.217</b>	<b>2.400.000.000</b>

### 26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.182.081.849 (1)	9.097.339.390
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.700.000.000 (2)	2.400.000.000
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(3)	232.000.000
Cộng: Chi phí không được trừ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá nợ phải thu cuối kỳ	(4)	62.655.544
Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (1) - (2) - (3) + (4)	6.482.081.849 (5)	6.527.994.934
Thu nhập tính thuế TNDN	6.482.081.849	6.527.994.934
Thuế suất phổ thông	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.426.058.007	1.631.998.734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		46.400.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>7.756.023.842</b>	<b>7.418.940.656</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### (b) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.229.982.597	527.137.602.775
Chi phí nhân công	16.400.423.048	14.606.491.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.833.657.983	1.138.854.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.300.761.719	41.217.035.021
Chi phí bằng tiền khác	12.995.151.183	8.619.218.490
	<b>701.759.976.530</b>	<b>592.719.201.892</b>

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Số bình quân CP phổ thông đã phát hành đầu năm	3.000.000	3.000.000
Số bình quân của cổ phiếu mua lại đầu năm	(4.600)	(4.600)
<b>Số lượng CPPT bình quân gia quyền đang lưu hành cuối năm</b>	<b>2.995.400</b>	<b>2.995.400</b>
LN thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.756.023.842	7.418.940.656
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.589</b>	<b>2.477</b>

## VIII. Những thông tin khác

### 28. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2014 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng bày cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### 29. Thông tin về các bên liên quan

#### Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2014, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan đến Công ty.

- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l – Công ty con
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd – Công ty có quan hệ đầu tư (Xem thuyết minh 08.2)

#### (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Phần thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Mua thành phẩm Bán NVL, HH Nhận cổ tức	139.714.642.900 56.512.133.802 2.700.000.000
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Bán HH Mua HH	316.874.400.879 255.705.047.002

**(b) Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	495.360.524	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	-	2.285.527.137
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	12.456.906.818	27.283.148.363
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	-	-
<b>Phải trả người bán</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	3.768.580.710	-
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	-	4.405.211.381

**30. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Công ty</u>	<u>CN Hồ Chí Minh</u>	<u>CN Hà Nội</u>	<u>Tổng cộng</u>
a.Doanh thu	215.088.147.835	130.874.441.081	372.231.653.242	718.194.242.158
b.Giá vốn	165.708.239.773	356.994.755.311	114.526.987.513	637.229.982.597
c.Hàng tồn kho	36.482.738.381	81.016.083.162	31.365.960.267	148.864.781.810
d.Phải thu BH	28.881.627.582	77.634.570.229	31.608.259.817	138.124.457.628
e.Phải trả NCC	22.260.254.413	11.947.237.092	1.946.610.038	36.154.101.543

**31. Công cụ tài chính**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### (a) Quản lý rủi ro thị trường

#### Quản lý rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Ban Tổng Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro tỷ giá Đô La Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	Ngoại tệ (USD)	Ngoại tệ (USD)	Quy đổi (VND)	Quy đổi (VND)
Tiền gửi ngân hàng	5.860,02	13.244,62	125.433.944	279.792.598
Phải thu khách hàng	-	84.400	-	1.782.950.000
Trả trước cho người bán	47.456,00	129.212,17	1.015.795.680	2.724.438.602
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,03	16.016,83	64.857	338.245.448
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.319</b>	<b>242.874</b>	<b>1.141.294.481</b>	<b>5.125.426.648</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	71.427,30	58.554,48	1.528.921.357	1.234.328.438
Người mua trả tiền trước	4.859,69	4.903,07	104.021.664	102.977.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.287</b>	<b>63.458</b>	<b>1.632.943.021</b>	<b>1.337.305.791</b>
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>(22.968)</b>	<b>179.416</b>	<b>(491.648.540)</b>	<b>3.788.120.857</b>

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu nợ vay mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

#### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ công ty con và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua trong nước và hàng nhập khẩu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### (b) Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### (c) Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.344.039.550	16.281.993.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.124.457.628	211.000.805.196
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
Tài sản tài chính khác	134.724.744	438.707.292
<b>Cộng</b>	<b>196.603.221.922</b>	<b>263.721.506.484</b>

Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản vay	272.956.096.552	290.400.113.604
Phải trả người bán và phải trả khác	36.657.271.504	48.970.624.723
Chi phí phải trả	634.567.880	116.265.523
<b>Cộng</b>	<b>310.247.935.936</b>	<b>339.487.003.850</b>



### 32. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2014 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Những số liệu ghi nhận trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với trình bày báo cáo năm nay.

## IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm